

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 25-3-2024

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản sau khi ly hôn, đòi tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Bà Trần Thị Kim Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hà Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản sau khi ly hôn, đòi tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 529/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự;

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị B, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn L – Luật sư thuộc Chi nhánh Công ty L1 tại thành phố T – Đoàn luật sư tỉnh L.

- Bị đơn: Nguyễn Mai Trung T, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn N, sinh năm 1959 (có mặt)

2. Mai Thị D, sinh năm 1961 (có mặt)

3. Nguyễn Mai Ngọc H, sinh năm 1994; (xin vắng mặt)

4. Nguyễn Mai Tấn Đ, sinh năm 1989; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Nguyễn Mai Kim N1, sinh năm 1990; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

6. Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1978; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 638C, Tổ 34, Khu II, thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang

7. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1950; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Nguyễn Thị T2, sinh năm 1954; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T2, anh Đ, chị H: Nguyễn Văn N, sinh năm 1959;

9. Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

10. Đồng Văn S, sinh năm 1976; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ B, Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

11. Ngân hàng C2. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số A, phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền: Trần Thị Hoàng Q – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C2, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng: Nguyễn Văn T3, sinh năm 1984;*

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị B.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:* Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Mai Trung T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Sau khi kết hôn, thời gian đầu anh chị chung sống tương đối hạnh phúc nhưng đến khoảng cuối năm 2019 cho đến nay thì giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thể hòa hợp. Nguyên nhân do anh T là người không chung thủy, không quan tâm chăm sóc gì đến vợ con. Anh chị đã nhiều lần hòa giải mong hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Hiện tại mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, đòi

sống chung không thể kéo dài, nên chị Nguyễn Thị B xin ly hôn với anh Nguyễn Mai Trung T.

Về con chung: Anh chị không có con chung.

Về tài sản chung: Anh chị có thửa đất số 941 tờ bản đồ số 06 (diện tích 1.549m², đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm) địa chỉ ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02594 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 10/9/2020 cho Nguyễn Mai Trung T và Nguyễn Thị B. Trị giá thửa đất ước lượng khoảng 100.000.000 đồng. Trên một nửa thửa đất (về hướng Tây) chị B có xây dựng một xưởng may bằng tài sản riêng của chị. Trị giá xưởng may ước lượng khoảng 50.000.000 đồng. Khi ly hôn chị B yêu cầu được chia đôi thửa đất. Chị B xin nhận phần 1/2 diện tích hướng Tây (nơi có xưởng may của chị) và chia cho anh Nguyễn Mai Trung T 1/2 diện tích còn lại.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ chung, không yêu cầu toà án giải quyết.

Đối với yêu cầu phân tố của bị đơn, chị B có ý kiến như sau: Anh Nguyễn Mai Trung T yêu cầu chị phải chia đôi số tài sản gồm: Về vàng: Dây chuyền trọng lượng 1,85 lượng vàng 24k, bộ vòng ximen trọng lượng 1,5 lượng vàng 24k, hai chiếc vòng trọng lượng 06 lượng vàng 24k và một chiếc nhẫn trị giá 5.000.000 đồng; Về máy móc: 03 máy may 2 kim, 02 máy điện tử hiệu JAX, máy một bước, máy lập trình. Đối với số lượng vàng như anh T liệt kê, chị không có quản lý số tài sản như anh T trình bày và vợ chồng cũng không có sổ hữu số vàng này. Đối với các máy móc: không có máy một bước, đối với 03 máy may 2 kim, 02 máy điện tử hiệu JAX và máy lập trình trước đây chị có sử dụng. Tuy nhiên do máy đã cũ, chị và anh T đã thống nhất bán thanh lý các máy này để đầu tư máy mới, anh T là người đứng ra bán nên chị không biết bán cho ai. Sau khi bán máy cũ, chị định đầu tư mua máy mới thì xảy ra mâu thuẫn gia đình, chị nộp đơn xin ly hôn nên không tiếp tục đầu tư sản xuất. Hiện tại, chị đang may gia công thuê cho người khác nên không có tài sản gì có giá trị.

Đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chị B có ý kiến như sau: Nguồn gốc thửa đất số 941, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.549m², loại đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại: ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02594 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 10/9/2020 do cha mẹ ruột của ông Nguyễn Mai Trung T là ông Nguyễn Văn N và bà Mai Thị D tặng cho chị và anh T. Chị và anh T quản lý sử dụng thửa đất số 941 trước khi ông N và bà D làm thủ tục sang tên vào năm 2020. Hiện tại, ngoài phần nhà ở trước đây chị và anh T chung sống, chị còn đầu tư làm nhà tiền chế để làm xưởng may gia công, phần còn lại chị và anh T trồng cây. Việc ông N, bà D tặng cho đất cho chị và anh T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Khi tặng cho ông N, bà D xác định tặng cho chung đối với chị và anh T, việc tặng cho được tiến hành đúng theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, xây nhà ở nhà tiền chế và khi làm thủ tục sang tên thì anh Đ, chị N1, chị P đều biết và không ai có ý kiến ngăn cản gì. Do đó, trước yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C tuyên hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19/5/2020 được UBND xã N chứng thực số 104, quyền số 01/2020- SCC/HĐGD, buộc chị và anh T trả lại thửa đất thì chị không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu chị và anh Nguyễn Mai Trung T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 13.800.000 đồng và lãi suất phát sinh. Đối với khoản tiền này, chị có ký tên cho anh T vay nên chị đồng ý mỗi người trả ½ số nợ, tương ứng 6.900.000 đồng và ½ số tiền lãi phát sinh. Trong trường hợp Ngân hàng không đồng ý mỗi người trả ½ số nợ thì chị đồng ý cùng với anh T liên đới trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 13.800.000 đồng và lãi suất phát sinh.

** Bị đơn anh Nguyễn Mai Trung T có yêu cầu phản tố trình bày:* Anh T và chị B kết hôn năm 2017, giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/7/2017. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị B có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, hiện tại vẫn đang sống chung với người đó. Trước đây anh biết nên có hỏi thì chị B nói là anh nuôi, cự cãi qua lại nên nóng giận anh có tát 01 bạt tay. Trong thời gian sống chung, chị B có kêu cha mẹ anh sang tên nhà đất để lấy vốn làm ăn, anh nói thì cha mẹ anh đồng ý, do không muốn cho gia đình biết nên chị B nhờ dịch vụ làm. Sau khi nhận giấy đất vợ chồng vẫn sống chung, đến ngày 12/11/2020 Tòa án mời hòa giải anh mới biết chị B đã nộp đơn ly hôn. Sau ngày Tòa án mời hòa giải, chị B đã dọn ra ngoài thuê nhà ở chung với người đàn ông đó cho đến nay. Vợ chồng không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn. Con chung không có.

Về tài sản chung: Trong thời gian hôn nhân vợ chồng có tài sản chung là nhà kho (xưởng may), nữ trang mua ở tiệm V tại chợ xã D, huyện C gồm: dây chuyền 1,85 lượng vàng 24k, bộ vòng ximen 1,5 lượng vàng 24k, 02 chiếc vòng 06 lượng vàng 24k, 01 chiếc nhẫn kiểu vàng 24k giá mua 5.000.000 đồng thành tiền là 210.990.000 đồng; tài sản khác gồm: 03 máy may kim, 02 máy điện tử hiệu JAX, máy một bước, máy lập trình tổng cộng là 103.000.000 đồng. Tổng cộng của vàng và máy móc là 313.992.000 đồng. Hiện anh đang quản lý nhà xưởng, tài sản còn lại do chị B quản lý. Số vàng khi mua có giấy tờ, khi chị B dọn đi đã đem theo hết nên anh không có để cung cấp cho Tòa án. Đối với máy móc thì ngày anh đến Tòa hòa giải là ngày 12/11/2020 vẫn còn ở nhà nhưng khi trở về thì không còn, anh có nghe hàng xóm nói lại là có người đến đem đi (nay anh biết là người hiện chị B đang sống chung). Các máy móc này chỉ có 01 máy may 2 kim là máy cũ (mới mua), còn lại là mua máy móc mới để may vỏ xách, đang sử dụng thì chị B xin ly hôn, sau đó đã cho người dọn đi hết. Theo anh những máy móc này đang để tại nhà chị B thuê ở. Vàng và máy móc thì anh yêu cầu chị B chia lại cho anh ½ giá trị (vàng tính thời điểm Tòa án giải quyết).

Đối với nhà xưởng, chị B muốn tháo dỡ lấy gì thì lấy để trả đất lại cho cha mẹ anh, nguồn gốc cha tặng cho để vay tiền làm ăn, anh không đồng ý chia giá trị đất. Về căn nhà trên đất là do ông Nguyễn Văn N cất sẵn cho anh ở để giữ vườn, anh cưới vợ về ở và hiện không có tu bổ. Đối với những yêu cầu của cha mẹ và hộ gia đình anh, anh đồng ý trả đất, đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Anh không đồng ý chia đất theo yêu cầu của chị B.

Về nợ chung: Khi xây dựng nhà kho vào tháng 7/2020, anh có mua vật liệu xây dựng của cửa hàng H3 của anh Đồng Văn S tổng số tiền là 57.700.000 đồng, đã trả trước 5.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 52.700.000 đồng và mới đây anh có trả thêm 30.000.000 đồng. Ngoài ra anh có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện C2 số tiền 20.000.000 đồng để xây dựng nước sạch và hầm cầu nhưng anh lấy số tiền đó để xây dựng nhà kho, anh đã trả dần hàng tháng, hiện còn nợ lại Ngân hàng 13.800.000 đồng. Nay anh T yêu cầu chị B có trách nhiệm hoàn trả 50% số tiền còn nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn N và bà Mai Thị D có yêu cầu độc lập trình bày: Nguyên trước đây vợ chồng ông có thửa đất diện tích 1.549m², thửa số 941, tờ bản đồ số 6, địa chỉ ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Cách đây khoảng 4 năm, vợ chồng T và B về chung sống thì vợ chồng ông cho ra ở riêng trên phần đất này. Cách nay khoảng 3 tháng, vợ chồng T và B yêu cầu vợ chồng ông sang tên phần đất trên để T và B có thiếu vốn làm ăn thì vay được tiền. Vợ chồng ông sang tên giấy đất cho vợ chồng anh T là để vợ chồng làm ăn, sống với nhau nhưng chị B không chung thủy, ly hôn với Tính nên đất phải trả lại cho ông. Khi làm thủ tục thì vợ chồng ông, con gái út, anh T có ký tên. Mục đích là tặng cho để vay vốn làm ăn (do mới cất nhà xưởng) nên ông tin tưởng. Vợ chồng ly hôn không có làm ăn gì nữa nên ông yêu cầu trả lại đất. Đất là của hộ gia đình. Anh Đ, N1, phượng không biết và không ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, ông bà cũng không nói cho biết, việc cho ở thì biết chứ sang tên không biết. Hộ gia đình ông gồm: ông, bà D, Đ, N1, H, P và mẹ ông là bà Nguyễn Thị K chết năm 2017. Mẹ ông có 03 người con là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị T2 và ông. Ông đại diện ủy quyền của ông T1, bà T2 không thống nhất việc tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng T, ông không có nói cho họ biết việc tặng cho quyền sử dụng đất. Theo ông đất là của hộ, trong đó có mẹ ông là thành viên trong hộ.

- Anh Nguyễn Mai Tấn Đ, Nguyễn Mai Kim N1, Nguyễn Thị Kim P có yêu cầu độc lập trình bày: Khi cưới chị B về thì anh T đã có nhà nên anh chị ở và canh tác đất, anh chị biết cha mẹ cho ở, còn việc sang tên thì hoàn toàn không biết. Trước đây các anh chị cùng cha mẹ, gia đình đều có canh tác đất (làm ruộng, làm vườn), theo anh chị đất này là của cả gia đình. Anh chị đồng ý yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 19/5/2020, số chứng thực 104, quyển số 01/2020, giữa bên tặng cho là hộ ông Nguyễn Văn N và bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Mai Trung T, cùng vợ là bà Nguyễn Thị B. Lý do: Thửa đất được tặng cho thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

2788 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 16/3/2001. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận năm 2001, hộ ông Nguyễn Văn N có 08 thành viên (theo xác nhận của Công an xã N ngày 29/5/2021) gồm: Nguyễn Văn N, Mai Thị D, Nguyễn Mai Trung T, Nguyễn Mai Tấn Đ, Nguyễn Mai Kim N1, Nguyễn Mai Ngọc H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim P nhưng khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không được sự đồng ý của tất cả thành viên trong hộ (gồm: Nguyễn Mai Tấn Đ, Nguyễn Mai Kim N1, Nguyễn Thị Kim P).

- Bà Nguyễn Thị T2 có yêu cầu độc lập trình bày: Trong lúc mẹ bà còn sống chung với em trai Nguyễn Văn N có thửa đất 1.549m² tại ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang được cấp chung hộ Nguyễn Văn N. Nay mẹ bà đã mất. Vợ chồng em trai bà tự ý cho con là Nguyễn Mai Trung T và Nguyễn Thị B thửa đất nói trên mà không thông qua ý kiến của bà. Bà yêu cầu Tòa án xem xét hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 19/5/2020, số chứng thực 104 quyển số 01/2020, giữa bên tặng cho là hộ ông Nguyễn Văn N và bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Mai Trung T cùng vợ là bà Nguyễn Thị B.

- Ông Nguyễn Văn T1 có yêu cầu độc lập trình bày: Trong lúc mẹ ông còn sống chung với em trai Nguyễn Văn N có thửa đất 1.549m² tại Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang được cấp chung hộ Nguyễn Văn N. Nay mẹ ông đã mất. Vợ chồng em trai ông tự ý cho con là Nguyễn Mai Trung T và Nguyễn Thị B thửa đất nói trên mà không thông qua ý kiến của ông. Ông yêu cầu Tòa án xem xét hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 19/5/2020, số chứng thực 104 quyển số 01/2020, giữa bên tặng cho là hộ ông Nguyễn Văn N và bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Mai Trung T cùng vợ là bà Nguyễn Thị B.

- Chị Nguyễn Mai Ngọc H có yêu cầu độc lập trình bày: Chị yêu cầu Tòa án xem xét hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 19/5/2020, số chứng thực 104 quyển số 01/2020, giữa bên tặng cho là hộ ông Nguyễn Văn N và bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Mai Trung T cùng vợ là bà Nguyễn Thị B. Lý do, khi chị ký tên vào hợp đồng chị không đọc nội dung của hợp đồng tặng cho vì thời điểm đó dịch covid 19 đang phức tạp, chị công tác ở bệnh viện Đ1 nguy cơ lây bệnh cho gia đình nhiều nên chị sơ sót. Khi chị ký vào hợp đồng, chị chỉ muốn cho riêng anh Nguyễn Mai Trung T, không có ý định tặng cho chị Nguyễn Thị B.

- Ngân hàng C2 trình bày: Vào ngày 14/07/2020 ông Nguyễn Mai Trung T vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C2 theo HĐTD số: 7102264491; số tiền vay: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), lãi suất 9%/năm, ngày vay: 14/07/2020; hạn trả: 14/07/2025, mục đích vay: hoà mạng nước sạch, xây dựng nhà vệ sinh và đã thoả thuận với ngân hàng trả nợ 09 lần như theo phân kỳ trả nợ, mỗi lần trả 2.200.000 đồng. Đến ngày 06/04/2023 hộ vay đã trả góp số tiền gốc 6.200.000 đồng, hiện tại số dư nợ gốc của món vay này là 13.800.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm ngàn đồng). Nay bà Nguyễn Thị B xin ly hôn với chồng là ông Nguyễn Mai Trung T. Do đó Phòng giao dịch Ngân hàng chính xã hội huyện C đề nghị Tòa án nhân dân huyện C yêu cầu ông

Nguyễn Mai Trung T và bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm liên đới trong việc trả số tiền vay gốc là 13.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang trình bày: Thực hiện theo công văn số 356/CV- TAH ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, về việc cung cấp cho tòa án thông tin về việc tặng cho quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N. Ủy ban nhân dân xã N có ý kiến như sau: Vào ngày 19/05/2020 Ủy ban nhân dân xã N có nhận dự thảo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn N cho con là Nguyễn Mai Trung T. Căn cứ dự thảo hợp đồng của hai bên, Ủy ban nhân dân xã N thực hiện việc chứng thực chữ ký theo Nghị định 23/2015 về chứng thực hợp đồng giao dịch, việc chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trong hộ ông Nguyễn Văn N là đúng theo quy định, do hai bên thoả thuận dự thảo hợp đồng, về việc bỏ sót thành viên trong hộ ông N không đúng quy định chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

- Anh Đồng Văn S trình bày: Năm 2016, anh Nguyễn Mai Trung T có đến mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của anh để về xây nhà kho tiệm may. Theo biên nhận ngày 16/4/2020 anh T còn nợ lại cửa hàng số tiền 20.000.000 đồng và 32.700.000 đồng. Nay anh S chưa có yêu cầu về số tiền nợ này, khi nào có yêu cầu anh sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Anh Lê Thanh B1 trình bày: Anh B1 xác nhận cửa hàng M Hàng có bán số lượng máy móc như trong giấy xác nhận ngày 15/01/2022 anh B1 là người ký tên và đóng mộc của cửa hàng vào giấy xác nhận ngày 15/01/2022 Theo chị Lê Thị Bình H1 trình bày: đến ngày 8/4/2022 anh T có đến nhờ chị xác nhận vào giấy xác nhận ngày 8/4/2022. Do chị không biết trước đây anh B1 đã có ký xác nhận cho anh T nên chị H1 đã ký xác nhận và đóng mộc của cửa hàng vào giấy xác nhận. Anh B1 và chị H1 cùng xác nhận: giấy xác nhận ngày 08/4/2022 và giấy xác nhận ngày 15/01/2022 là cùng một nội dung.

- Bà Phạm Thị Kim C trình bày: Bà là chủ tiệm V. Do thời gian đã lâu và lượng khách mua tại cửa hàng đông nên bà không nhớ chị B1 và anh T có đến mua vàng tại cửa hàng của bà.

* Người làm chứng anh Nguyễn Văn T3 trình bày: Khoảng tháng 10/2020, anh không nhớ ngày, chị B1 có gọi điện kêu anh đến nhà may tại ấp N, xã N chở máy may về ấp T, xã N. Anh có xuống chở 06 máy may và những vật dụng vải vụn, dây điện, bóng đèn. Anh T3 chia ra làm 02 chuyến để chở, chị B1 có trả tiền xe cho anh là 150.000 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 529/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ: Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các Điều 27, 33, 55, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào các Điều 166, 212, 463, 423, 427 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ Luật Đất đai 2013. Căn cứ Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng. Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao

hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 / 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Mai Trung T.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Mai Trung T được chia giá trị tài sản chung mỗi người số tiền là 69.759.286 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất của chị Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 941, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.549m² địa chỉ ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Mai Trung T về yêu cầu chia giá trị số vàng nữ trang và yêu cầu chia giá trị các tài sản gồm các máy phục vụ cho việc may túi xách.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Mai Ngọc H, anh Nguyễn Mai Tấn Đ, chị Nguyễn Mai Kim N1, chị Nguyễn Thị Kim P.

Tuyên huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 19/5/2020 được UBND xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực, giữa bên tặng cho là hộ ông Nguyễn Văn N cùng thành viên trong hộ bà Mai Thị D và chị Nguyễn Mai Ngọc H với bên được tặng cho là anh Nguyễn Mai Trung T và chị Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 941, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.549m² địa chỉ thửa đất: ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N và bà Mai Thị D.

Buộc anh Nguyễn Mai Trung T và chị Nguyễn Thị B giao trả phần đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 941 tờ bản đồ số 06, diện tích thực đo là 1.615,4m² địa chỉ thửa đất: ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho hộ ông Nguyễn Văn N. (Kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất).

Ghi nhận ông Nguyễn Văn N đồng ý hoàn giá trị tài sản trên đất cho chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Mai Trung T mỗi người số tiền là 69.759.286 đồng.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai.

6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C2.

Buộc anh Nguyễn Mai Trung T và chị Nguyễn Thị B có trách nhiệm liên đới trả cho ngân hàng C2 xã hội số tiền nợ gốc là 12.200.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 21/8/2023 là 21.058 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 16/9/2023, bị đơn Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm theo thủ tục phúc thẩm, áp dụng Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tuyên sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19/5/2020 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là thửa đất số 941, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.549m², loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm; chị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định phần đất ở thửa số 941, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.549m² là tài sản vợ chồng được cho chung trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu chia theo pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn có ý kiến cho rằng phần đất ở thửa số 941, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.549m² anh T và chị B được cho tặng trong thời kỳ hôn nhân, anh chị đã xây nhà, xưởng ở ổn định, những thành viên hộ gia đình ông N đều biết, nhưng không ai có ý kiến nên theo tinh thần Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định phần đất ở thửa số 941, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.549m² là tài sản vợ chồng được cho chung trong thời kỳ hôn nhân của chị B và anh T và chia theo pháp luật khi ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm cho chị B ly hôn với anh T; Không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất của chị Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 941, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.549m²; Buộc anh Nguyễn Mai Trung T và chị Nguyễn Thị B giao trả phần đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 941 tờ bản đồ số 06, diện tích thực đo là 1.615,4m² Ghi nhận ông Nguyễn Văn N đồng ý hoàn giá trị tài sản trên đất cho chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Mai Trung T mỗi người số tiền là 69.759.286 đồng là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị B khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản với bị đơn là anh Nguyễn Mai Trung T; ông Nguyễn Văn N, bà Mai Thị D, Nguyễn Mai Ngọc H, Nguyễn Mai Tấn Đ, chị Nguyễn Mai Kim N1, chị Nguyễn Thị Kim P có yêu cầu độc lập hủy hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và đòi lại quyền sử dụng đất mà anh T, chị B được cấp QSDĐ, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Xin ly hôn, chia tài sản sau khi ly hôn, đòi tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản*” và thụ lý giải quyết là phù hợp với Điều 26, Điều 28, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân huyện C đưa ra xét xử vụ tranh chấp ly hôn, chia tài sản giữa chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Mai Trung T, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 16/9/2023 chị B kháng cáo bản án là còn trong hạn luật định theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, các bên đương sự đã thống nhất thuận tình ly hôn, thống nhất 01 phần trong việc phân chia tài sản và nợ, chỉ kháng cáo và tranh chấp đối với thửa đất số 941, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.549m² hiện do anh T và chị B đứng tên QSDĐ, nên chỉ xét trong phạm vi kháng cáo của nguyên đơn về phần đất ở thửa số 941, diện tích 1.549m², những phần khác không xem xét lại.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị B thì thấy rằng: anh T và chị B kết hôn vào năm 2017, sống hòa thuận đến năm 2019 thì mâu thuẫn và ly thân; sau khi kết hôn anh chị về sống trên căn nhà có sẵn (do ông N xây dựng) tại phần đất thửa số 941, diện tích 1.549m², đến ngày 19/5/2020 thì cả hai được ông N, bà D, chị H lập hợp đồng cho tặng phần đất này (thửa số 941, diện tích 1.549m²), đến ngày 10/9/2020 được sở T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 19/10/2020 chị B nộp đơn xin ly hôn và tranh chấp phần đất này với anh T tại Tòa án nhân dân huyện C. Xét về nguồn gốc phần đất này do gia đình ông N nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 2000, đến 16/3/2001 hộ ông N được cấp quyền sử dụng phần đất, tại thời điểm được cấp quyền sử dụng đất thì hộ gia đình ông N có 08 thành viên gồm: Nguyễn Văn N, Mai Thị D, Nguyễn Mai Trung T4, Nguyễn Mai Tấn Đ, Nguyễn Mai Kim N1, Nguyễn Mai Ngọc H, Nguyễn Thị Kim P, tính tại thời điểm lập hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất cho anh T, chị B thì trong hộ ông N còn 04 thành viên (03 người trên 18 tuổi và 01 người chưa thành niên). Tuy nhiên tại hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C chứng thực ngày 19/5/2020 chỉ có 03 người là ông N, bà D, chị H ký tên, phần đất trên được cấp cho hộ gia đình vào

năm 2001 nên hợp đồng chứng thực ngày 19/5/2020 không có giá trị pháp lý, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định hợp đồng vô hiệu và tuyên hủy hợp đồng này là có căn cứ.

Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đề nghị áp dụng Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để công nhận hiệu lực hợp đồng là chưa thỏa đáng, bởi lẽ anh T và chị B chỉ được cho phân đất (thửa số 941, diện tích 1.549m²) vào ngày 19/5/2020 đến 10/9/2020 mới được cấp giấy cả hai không xây dựng nhà ở hay có công sức đóng góp gì đáng kể, chỉ xây dựng 01 nhà tiền chế để phục vụ việc may gia công, sau khi được chuyển quyền sử dụng đất thời gian ngắn thì ly hôn và tranh chấp trong khi phân đất trên cấp cho hộ gia đình, khi cho tặng chỉ có 03/08 thành viên hộ xác lập, sau khi biết sự việc thì các thành viên trong hộ đều phản đối cho nên hợp đồng cho tặng đã vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự, nội dung tranh chấp trong vụ án này không phù hợp với tình tiết nêu tại Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên không có căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và ý kiến của người bảo vệ quyền lợi và lợi ích cho chị B không có cơ sở xem xét.

Ý kiến phát biểu, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị B nên chị phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 529/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 33, 55, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 166, 212, 463, 423, 427 của Bộ luật Dân sự; Luật Đất đai 2013; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 / 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Mai Trung T.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Mai Trung T được chia giá trị tài sản chung mỗi người số tiền là 69.759.286 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất của chị Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 941, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.549m² địa chỉ ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Mai Trung T về yêu cầu chia giá trị số vàng nữ trang và yêu cầu chia giá trị các tài sản gồm các máy phục vụ cho việc may túi xách.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Mai Ngọc H, anh Nguyễn Mai Tấn Đ, chị Nguyễn Mai Kim N1, chị Nguyễn Thị Kim P.

Tuyên huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 19/5/2020 được UBND xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực, giữa bên tặng cho là hộ ông Nguyễn Văn N cùng thành viên trong hộ bà Mai Thị D và chị Nguyễn Mai Ngọc H với bên được tặng cho là anh Nguyễn Mai Trung T và chị Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 941, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.549m² địa chỉ thửa đất: ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N và bà Mai Thị D.

Buộc anh Nguyễn Mai Trung T và chị Nguyễn Thị B giao trả phần đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 941 tờ bản đồ số 06, diện tích thực đo là 1.615,4m² địa chỉ thửa đất: ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho hộ ông Nguyễn Văn N. (Kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất).

Ghi nhận ông Nguyễn Văn N đồng ý hoàn giá trị tài sản trên đất cho chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Mai Trung T mỗi người số tiền là 69.759.286 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai.

6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C2.

Buộc anh Nguyễn Mai Trung T và chị Nguyễn Thị B có trách nhiệm liên đới trả cho ngân hàng C2 xã hội số tiền nợ gốc là 12.200.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 21/8/2023 là 21.058 đồng.

Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003428 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên chị Nguyễn Thị B đã nộp xong án phí.

Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.093.490 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003427 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên chị Nguyễn Thị B phải nộp tiếp số tiền là 2.843.490 đồng.

Anh Nguyễn Mai Trung T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.943.240 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.925.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004301 ngày 27/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên anh T còn phải nộp tiếp số tiền 8.018.240 đồng.

H2 lại anh Nguyễn Mai Tấn Đ, chị Nguyễn Mai Kim N1, chị Nguyễn Thị Kim P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003598 ngày 19/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H2 lại chị Nguyễn Mai Ngọc H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021801 ngày 31/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H2 lại ông Nguyễn Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020321 ngày 26/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H2 lại bà Nguyễn Thị T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020322 ngày 26/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H2 lại ông Nguyễn Văn N, bà Mai Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003523 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011920, ngày 19/9/2023 của C1 cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên không phải nộp thêm.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thái Dũng